

DANH SÁCH TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT (ĐỢT 1)

Dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Danh Thắng – Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc

Giang (nay là xã Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Ninh)

(Kèm theo Quyết định số 418 /QĐ-UBND ngày 25 /7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Loại đất	Tên phân lô theo Quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt	Tổng DT phân lô: m2	DT cho thuê: m2	DT chưa cho thuê: m2	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG CỘNG:			749.756	374.528,5	375.227,5	
I	ĐẤT HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ	HCDV	8.804	8.804,0	0,0	
II	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	CN	532.300	248.381,2	283.918,8	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-01	22.524	22.394	129,7	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-02	32.163	30.773	1.390,5	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-03	17.547	17.547	0,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-04	30.081	29.114	966,5	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-05	17.006	17.006	0,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-06	21.227	21.227	0,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-07	34.447	34.447	0,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-08	20.251	20.251	0,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-09	37.546	35.974	1.571,9	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-10	26.013	19.648	6.365,2	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-11	20.678		20.678,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-12	26.076		26.076,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-13	25.836		25.836,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-14	30.106		30.106,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-15	15.722		15.722,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-16	22.861		22.861,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-17	22.651		22.651,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-18	26.949		26.949,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-19	18.201		18.201,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-20	27.391		27.391,0	
	Đất nhà máy công nghiệp	CN-21	26.501		26.501,0	



	Đất nhà máy công nghiệp	CN-22	10.523		10.523,0	
III	ĐẤT CÂY XANH, MẶT NƯỚC	CX-MN				
	Đất cây xanh	CX	82.675	49.801,8	32.873,2	
	Đất cây xanh	CX-01	4.888	4.888	0,0	
	Đất cây xanh	CX-02	4.963	4.620	342,7	
	Đất cây xanh	CX-03	10.511	10.356	154,5	
	Đất cây xanh	CX-04	45.547	29.937	15.610,0	
	Đất cây xanh	CX-05	13.654		13.654,0	
	Đất cây xanh	CX-06	3.112		3.112,0	
	Đất mặt nước	MN	15.742	8.312,4	7.419,6	
	Đất mặt nước	MN-01	1.516	1.516,0	0,0	
	Đất mặt nước	MN-02	1.501	1.362,7	138,3	
	Đất mặt nước	MN-03	3.041	2.588,1	452,9	
	Đất mặt nước	MN-04	8.298	2.845,7	5.452,3	
	Đất mặt nước	MN-05	1.386		1.386,0	
IV	ĐẤT GIAO THÔNG, BÃI ĐỖ XE					
	Đất giao thông nội bộ		93.127	43.347,51	49.779,5	
	Đất bãi đỗ xe	P	9.261	8.034,6	1.226,4	
	Đất bãi đỗ xe	P1	4.492	3.266	1.226,4	
	Đất bãi đỗ xe	P2	4.769	4.769,0	0,0	
V	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	HTKT	7.847	7.847,0	0,0	

